

VN-Index tiếp đà hồi phục

Ngày báo cáo

31/3/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tiếp đà hồi phục

VN-Index duy trì sắc xanh trong phần lớn phiên giao dịch, mặc dù biến động vẫn ở mức cao. Chỉ số kết phiên tăng 0,72%, đóng cửa sát mốc 1.674 điểm. Sàn HOSE ghi nhận 179 mã tăng và 144 mã giảm. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 24,4 nghìn tỷ đồng.

- Ngân hàng: Hồi phục trên diện rộng toàn ngành, dẫn đầu bởi MBB (+2,7%), VPB (+2,3%), CTG (+1,6%) và STB (+1,6%).
- Bất động sản: Đóng góp đáng kể vào đà tăng của chỉ số, hỗ trợ bởi VIC (+4,2%), TCH (+6,4%) và NVL (+2,2%). Ngược lại, PDR (-1,5%) và HDC (-1,6%) kết phiên trong sắc đỏ.
- Dịch vụ Tài chính: Cũng ghi nhận mức tăng, bao gồm SSI (+1,5%), VIX (+1,8%) và VCI (+2,1%).
- Các nhóm ngành tăng trưởng tốt khác: Bao gồm nhóm Công nghiệp, dẫn đầu bởi GEE (+7,0%), VGC (+4,7%) và GEX (+1,9%); nhóm Bán lẻ với MWG (+1,2%) và PET (+7,0%) tăng điểm.
- Các nhóm ngành diễn biến kém khả quan: Ngược lại, nhóm Dầu khí, Tiện ích và Vật liệu sụt giảm, với BSR (-5,1%), PLX (-2,4%), PVD (-3,9%), GAS (-3,1%), REE (-2,1%), GVR (-4,2%) và DPM (-3,2%) đóng cửa trong sắc đỏ.

Điểm tin & Nhận định nhanh

- Tài liệu ĐHCĐ MBB: Bảng cân đối tiếp tục mở rộng mạnh; duy trì mục tiêu ROE cao
- Tài liệu ĐHCĐ của PVD: Đẩy nhanh đầu tư hơn dự kiến, khả năng điều chỉnh tăng dự báo; Đề xuất tăng vốn điều lệ thêm 66,9% thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu
- F88: Tái khẳng định mục tiêu lợi nhuận 2026; Đặt kế hoạch chào bán ra công chúng và niêm yết HOSE - Báo cáo ĐHCĐ
- REE: Làm rõ lộ trình tăng gấp 3 công suất điện; mảng M&E đặt mục tiêu doanh thu đạt 1 tỷ USD trong năm 2030 - Báo cáo ĐHCĐ

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1674,5	251,0	126,4
% Δ	0,7%	0,2%	1,3%
- % Δ 1 tuần	3,7%	2,9%	3,0%
- % YTD	-6,2%	0,2%	4,7%
- % YOY	28,1%	6,8%	28,9%
GTGD	\$946,3	\$80,7	\$23,3
- Hôm nay (triệu)	\$1.158,9	\$81,7	\$35,5
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.141,5	\$80,9	\$33,9
- TB 1 năm (triệu)	\$1.200,0	\$78,2	\$35,5
- TB QTD	17,7%	9,5%	44,0%
- % TB QTD/TB quý gần nhất	\$946,3	\$80,7	\$23,3
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$99,5	\$15,4	\$0,7
- Bán (triệu)	\$131,7	\$3,4	\$1,0
- GT ròng (triệu)	-\$32,2	\$12,0	-\$0,3
Độ rộng TT			
Mã tăng	192	77	165
Mã giảm	147	72	147
Không đổi	85	156	563
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	300,3	17,0	51,8
P/E trượt 12T	13,6	10,6	15,5
LS cổ tức*	3,2%	4,7%	11,8%
Giao dịch	Giá	KL	GTGD
Phái sinh		mở cửa	(tr USD)
VN30F1M	1.823,9	35.546	1.911,4
VN30F2M	1.825,9	272	3,9
VN30F1Q	1.820,5	1.073	7,6
VN30F2Q	1.820,0	294	0,3
VN100F1M	1.750,1	33	0,2
VN100F2M	1.748,1	6	0,0
VN100F1Q	1.760,9	11	0,0
VN100F2Q	1.768,6	17	0,0
USD/VND			26.339

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Đà hồi phục của VN-Index được củng cố nhờ hoạt động mua cải thiện tại nhóm ngành có tính dẫn dắt cao là Ngân hàng. Bên cạnh đó, việc thiếu vắng lực bán mạnh tiếp tục tạo điều kiện để chỉ số hướng lên vùng 1.700 (+/-10) điểm trong ngắn hạn, với hỗ trợ gần nhất tại khu vực 1.650 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

Tài liệu ĐHCĐ MBB: Bảng cân đối tiếp tục mở rộng mạnh; duy trì mục tiêu ROE cao

MBB giữ nguyên mục tiêu cả năm đã đề ra từ đầu năm. Chúng tôi nhận thấy ban lãnh đạo thường đưa ra kế hoạch theo hướng thận trọng, và trong 10 năm qua, MBB chỉ không hoàn thành kế hoạch một lần duy nhất vào năm 2020, với mức thấp hơn 3%. Chúng tôi cho rằng ngân hàng vẫn đang ở vị thế thuận lợi để hoàn thành mục tiêu này, nhờ tăng trưởng tín dụng cao, kiểm soát chi phí kỷ luật và nền chi phí dự phòng cao của năm trước, qua đó tạo dư địa đáng kể.

Định hướng kinh doanh:

* LNTT 2026: 39,4 nghìn tỷ đồng (+15% YoY)

* Tổng tài sản: +28% YoY; Huy động vốn: +30% YoY. Tăng trưởng tín dụng: khoảng 30% YoY, tùy thuộc phê duyệt của NHNN. Tỷ lệ nợ xấu: khống chế ở mức $\leq 1,5\%$. Tăng tỷ trọng đóng góp của phân khúc bán lẻ/SME thêm 1,5–3 điểm %

* Nếu hoàn thành mục tiêu, tổng tài sản của MBB sẽ đạt khoảng 2 triệu tỷ đồng trong năm 2026, đánh dấu một cột mốc quan trọng về quy mô.

* ROE: 20–21%; ROA: 2%; CIR: $\leq 28\%$. Kế hoạch chi trả cổ tức dự kiến năm 2026 (bao gồm cổ tức bằng cổ phiếu và tiền mặt): 15%–20% vốn điều lệ.

Kế hoạch cổ tức 2025: 15% cổ tức bằng cổ phiếu và 10% cổ tức bằng tiền mặt (chi trả trong năm 2026)

Kế hoạch tăng vốn:

(1) Chào bán cho cổ đông hiện hữu (Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phiếu; Tỷ lệ thực hiện quyền: 10:1). Thực hiện trong năm 2026.

(2) Phát hành riêng lẻ:

* Tối đa 200 triệu cổ phiếu (tương đương 2,5% số cổ phiếu đang lưu hành; 2,2% số cổ phiếu sau khi chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2026).

* Đã bao gồm 62 triệu cổ phiếu đã được thông qua tại ĐHCĐ 2025 (cho Viettel và nhà đầu tư chuyên nghiệp) và 138 triệu cổ phiếu bổ sung. Đối tượng mục tiêu: nhà đầu tư chuyên nghiệp có năng lực tài chính mạnh, năng lực kinh doanh hoặc công nghệ phù hợp và có mức độ tương thích chiến lược với MB. Ưu tiên các doanh nghiệp lớn, uy tín, có vị thế thị trường vững chắc và am hiểu chiến lược cũng như văn hóa của MB, bao gồm nhưng không giới hạn ở các cổ đông lớn của MB.

* Giá chào bán sẽ không thấp hơn giá trị sổ sách riêng lẻ của MBB theo báo cáo tài chính gần nhất trước thời điểm HĐQT phê duyệt phương án phát hành chi tiết.

Tài liệu ĐHCĐ của PVD: Đẩy nhanh đầu tư hơn dự kiến, khả năng điều chỉnh tăng dự báo; Đề xuất tăng vốn điều lệ thêm 66,9% thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu

1. Kế hoạch năm 2026: Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD) đặt mục tiêu doanh thu đạt 11,2 nghìn tỷ đồng (+3% YoY; +55% so với kế hoạch năm 2025; tương đương 97% dự báo năm 2026 của chúng tôi) và LNST trước lợi ích CĐTS đạt 800 tỷ đồng (-24% YoY; +51% so với kế hoạch năm 2025; tương đương 64% dự báo năm 2026 của chúng tôi). Chúng tôi cho rằng kế hoạch này có phần tương đối thận trọng. Trong giai đoạn 2023-2025, LNST báo cáo của công ty đã vượt trung bình khoảng 2-3 lần so với kế hoạch công ty đề ra.

2. Kế hoạch chia cổ tức và tăng vốn điều lệ: PVD đề xuất không chia cổ tức tiền mặt cho năm 2025, đồng thời dự kiến sử dụng quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn điều lệ thêm 66,9%. Tính đến cuối năm 2025, quỹ này đã đạt 3.719 tỷ đồng, tương đương 66,9% so với vốn điều lệ hiện tại của công ty mẹ là 5.562 tỷ đồng.

3. Kế hoạch vốn đầu tư XDCB: PVD đặt kế hoạch vốn đầu tư XDCB năm 2026 ở mức 4,2 nghìn tỷ đồng (+39% so với kết quả năm 2025; +85% so với kế hoạch năm 2025; tương đương 158% dự báo năm 2026 của chúng tôi); do đó, chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng đối với dự báo của chúng tôi. Mức vốn đầu tư XDCB cao hơn kỳ vọng này chủ yếu đến từ kế hoạch mua thêm một giàn khoan tự nâng (chúng tôi tạm gọi là "PVD X") với vốn đầu tư XDCB ước tính khoảng 85 triệu USD, dự kiến sẽ được giải ngân toàn bộ trong năm 2026. Tốc độ giải ngân vốn này có phần nhanh hơn so với giả định hiện tại của chúng tôi về việc phân bổ vốn đầu tư XDCB theo tiến độ (65 triệu USD trong năm 2026 và 18 triệu USD trong năm 2027), vốn phản ánh kịch bản mua vào cuối năm 2026 và đóng góp lợi nhuận từ cuối năm 2027 của chúng tôi.

*** Quan điểm của chúng tôi:** Chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng đối với dự báo của chúng tôi, do PVD đang đẩy nhanh việc mở rộng đội giàn khoan. Bên cạnh các thông tin công bố tại ĐHCĐ, ban lãnh đạo cũng cho biết tại Cuộc họp gặp gỡ nhà đầu tư (tháng 02/2026) rằng công ty có kế hoạch sẽ mua thêm 2-3 giàn khoan tự nâng trong giai đoạn 2026-2030 (so với giả định hiện tại của chúng tôi là chỉ 1 giàn khoan), qua đó giúp củng cố triển vọng tăng trưởng trong trung hạn. Bên cạnh đó, đề xuất chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ lớn có thể cũng sẽ là một yếu tố hỗ trợ tích cực trong ngắn hạn.

F88: Tái khẳng định mục tiêu lợi nhuận 2026; Đặt kế hoạch chào bán ra công chúng và niêm yết HOSE - Báo cáo ĐHCĐ

* Chúng tôi đã tham dự ĐHCĐ của CTCP Đầu tư F88 (F88) vào ngày 30/03/2026. Các nội dung chính của đại hội bao gồm việc thông qua: (1) Kế hoạch kinh doanh năm 2026, (2) Chia tách cổ phiếu tỷ lệ 1:1 (dự kiến quý 2/2026), (3) Kế hoạch tăng vốn (chào bán ra công chúng và ESOP) và (4) Niêm yết trên HOSE (có thể vào cuối năm 2026).

* Kế hoạch chào bán ra công chúng: 22.025.190 cổ phiếu, tương đương 20% tổng số cổ phiếu đang lưu hành, với giá chào bán không thấp hơn giá trị sổ sách (22.240 đồng/cổ phiếu) hoặc 70% giá thị trường trung bình của 5 phiên giao dịch gần nhất.

* ESOP: lên đến 4.405.038 cổ phiếu (tương đương khoảng 1,8% số cổ phiếu sau khi chào bán công chúng và chia tách).

*** Kế hoạch năm 2026:**

- LNTT: 1.134 tỷ đồng (+25% YoY), thấp hơn dự báo hiện tại của chúng tôi là 1.263 tỷ đồng (+39% YoY).

- Dư nợ cho vay: 7.502 tỷ đồng (+33% YoY). Nguồn vốn: Đa dạng hóa, ưu tiên các nguồn lãi suất cố định; nợ vay ròng/VCSH < 3 lần.

- Tổng doanh thu: 5.462 tỷ đồng (+42% YoY).

- Số lượng chi nhánh hoạt động: 1.000 (+5% YoY).

*** Ban lãnh đạo tự tin đạt được kế hoạch kinh doanh năm 2026**, nhờ các yếu tố vĩ mô trong nước thuận lợi (hỗ trợ từ chính sách tiền tệ/tài khóa, dòng vốn FDI). Mặc dù kế hoạch được lập trước khi xung đột Trung Đông làm gia tăng rủi ro vĩ mô, công ty cho biết đã đánh giá lại các kịch bản và vẫn cam kết với mục tiêu hiện tại. Các động lực tăng trưởng chính bao gồm đa tăng trưởng mạnh từ giai đoạn 2024–2025, đóng góp đột phá từ các đối tác lớn ký kết năm 2025, mở rộng mạng lưới lên 949 phòng giao dịch và đẩy mạnh các kênh kỹ thuật số. Ban lãnh đạo xem mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận 25% là phù hợp trong chiến lược chiếm lĩnh thị phần, cân bằng giữa mở rộng và tăng trưởng bền vững, kiểm soát rủi ro thận trọng trên nền dư nợ đã lớn hơn nhiều so với các năm trước. Mặc dù mục tiêu lợi nhuận của ban lãnh đạo thấp hơn 10% so với dự báo của chúng tôi, chúng tôi tin rằng con số của mình vẫn khả thi nhờ lịch sử vượt kế hoạch của F88 và lợi thế cạnh tranh về quy mô công nghệ, mạng lưới, chi phí vốn thấp và nguồn thu nhập ngày càng đa dạng.

*** Tầm nhìn đến năm 2030, F88 đặt mục tiêu trở thành nền tảng tài chính toàn diện phục vụ phân khúc khách hàng đại chúng chưa được các ngân hàng truyền thống phục vụ tốt.** Ngoài mảng cầm đồ cốt lõi, công ty cũng triển khai các dịch vụ tài chính bổ sung trong năm 2026 bao gồm thanh toán, tiết kiệm, đầu tư và bảo hiểm. F88 kỳ vọng thắt chặt hợp tác với VNPost, MBB và các ngân hàng khác, ví điện tử và các công ty bảo hiểm để mở rộng hệ sinh thái dịch vụ ngoài cho vay.

*** Công ty tái khẳng định việc mở rộng mạng lưới vật lý tiếp tục là trụ cột cốt lõi trong chiến lược**, với mục tiêu đạt 1.500–2.000 phòng giao dịch vào năm 2030. Ban lãnh đạo xem hệ thống chi nhánh là lợi thế cạnh tranh thiết yếu và là nền tảng để xây dựng niềm tin với khách hàng, hỗ trợ các kênh trực tuyến và đối tác giới thiệu, đồng thời tăng cường kiểm soát rủi ro thông qua quy trình KYC trực tiếp. Trả lời lo ngại của cổ đông về việc mở rộng cửa hàng quá mức có thể gây áp lực lên hiệu quả vận hành, công ty nhấn mạnh rằng sự hiện diện vật lý rộng khắp là cần thiết, không chỉ cho việc xác minh khách hàng mà còn để phục vụ lượng khách hàng từ các đối tác tại các thị trường địa phương. Ban lãnh đạo khẳng định sẽ không đánh đổi kỷ luật rủi ro lấy tăng trưởng, nhưng tin rằng phương thức mở rộng cân bằng – không phụ thuộc hoàn toàn vào kênh truyền thống hay kênh trực tuyến – là yếu tố then chốt để cải thiện quản trị rủi ro và duy trì tăng trưởng dài hạn. Công ty cũng nêu bật cơ hội thị trường lớn phía trước: trong khi F88 chiếm khoảng 75% phân khúc chuỗi cầm đồ hiện đại, quy mô này hiện mới chỉ đại diện cho khoảng 3% tổng thị phần cho vay của toàn bộ thị trường cầm đồ. Điều này cho thấy dư địa mở rộng còn rất lớn, đặc biệt khi hành vi khách hàng được dự báo sẽ tiếp tục ưu tiên các điểm dịch vụ vật lý trong ít nhất 5 năm tới.

[Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

REE: Làm rõ lộ trình tăng gấp 3 công suất điện; mảng M&E đặt mục tiêu doanh thu đạt 1 tỷ USD trong năm 2030 - Báo cáo ĐHCĐ

Ban lãnh đạo tái khẳng định triển vọng dài hạn tích cực, được hỗ trợ bởi (1) kế hoạch tăng gấp 3 công suất điện vào năm 2030 thông qua danh mục dự án lớn, (2) mục tiêu mở rộng đáng kể mảng cơ điện (M&E), với doanh thu hướng tới 1 tỷ USD vào năm 2030, và (3) mục tiêu đạt tổng lợi suất cho cổ đông là 15%/năm, LNST đạt 5 nghìn tỷ đồng (tương ứng CAGR giai đoạn 2025–30 là 15%), và tăng gấp đôi vốn hóa thị trường. Những yếu tố này cho thấy tiềm năng tăng đối với dự báo lợi nhuận dài hạn của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

Chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 (2,9 nghìn tỷ đồng, +17% YoY) do khả năng LNST mảng thủy điện và cho thuê văn phòng thấp hơn kỳ vọng, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với REE với giá mục tiêu là 75.900 đồng/cổ phiếu.

- **Kế hoạch năm 2026:** Doanh thu đạt 12,2 nghìn tỷ đồng (+22% YoY, ~100% dự báo năm 2026 của chúng tôi) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 2,8 nghìn tỷ đồng (+11% YoY, ~95% dự báo năm 2026 của chúng tôi).

- **Cổ tức:** Trong năm 2025, cổ tức tiền mặt là 1.000 đồng/cổ phiếu và cổ tức cổ phiếu là 15% (dự kiến trong quý 2/2026); khiến cổ tức tiền mặt tạm ứng năm 2026 tối đa là 1.000 đồng/cổ phiếu. Ban lãnh đạo cho biết có khả năng không chi trả cổ tức cổ phiếu cho năm 2026.

- **Triển khai kế hoạch ESOP năm 2025:** phát hành 500.000 cổ phiếu (~0,1% số cổ phiếu đang lưu hành) với giá 10.000 đồng/cổ phiếu, kèm thời gian hạn chế chuyển nhượng là 3 năm.

1. Mảng điện: REE tái khẳng định mục tiêu tăng gấp 3 tổng công suất điện vào năm 2030; trong đó công suất bổ sung dự kiến phân bổ khoảng 50% điện gió / 50% điện mặt trời, cao hơn giả định hiện tại của chúng tôi là công suất chỉ tăng gần gấp đôi. Công ty đặt mục tiêu bổ sung khoảng 500 MW/năm trong giai đoạn 2027–30; Kế hoạch năm 2026 bao gồm khởi công 328 MW đã đảm bảo trong năm 2025, cụ thể gồm 128 MW điện gió với mục tiêu đi vào vận hành thương mại (COD) trong năm 2026, và điện gió gần bờ Phú Cường (200 MW) với mục tiêu COD trong năm 2027.

+ **Hiệu quả kinh tế dự án điện gió:** Dự án điện gió gần bờ Duyên Hải 1 (48 MW) đã ký Hợp đồng mua bán điện (PPA) ở mức ~99,6% giá trần chuyển tiếp, tương ứng tỷ suất hoàn vốn (IRR) vốn chủ sở hữu khoảng 14–15% và IRR dự án khoảng 11–12%. Diễn biến này cho thấy tiềm năng tăng nhẹ đối với các giả định điện gió hiện tại của chúng tôi, nhiều khả năng đến từ vốn đầu tư XDCB thấp hơn kỳ vọng.

+ **Danh mục điện mặt trời:** Khoảng 700 MW đang trong quá trình phát triển; chưa được cấp phép; công ty đang làm việc để đưa các dự án điện mặt trời thả nổi vào quy hoạch tổng thể. Thời điểm COD tiềm năng là năm 2027, chậm hơn nhẹ so với kỳ vọng hiện tại của chúng tôi.

+ **Điện gió ngoài khơi:** Ban lãnh đạo cho rằng điện gió ngoài khơi có hiệu quả kinh tế ở mức giá trần hiện tại; đồng thời đề xuất 100% tỷ lệ Qc (so với 85% hiện tại), thanh toán một phần 40% theo USD, và hạ tầng truyền tải được đảm bảo.

+ **Thủy điện / VSH:** Kế hoạch năm 2026 thận trọng, với: sản lượng bán 1,9 tỷ kWh (~19% YoY), LNST đạt 584 tỷ đồng (~32% YoY; ~58% dự báo năm 2026 của chúng tôi). Diễn biến này phản ánh rủi ro điều chỉnh giảm khoảng 15% đối với dự báo VSH hiện tại của chúng tôi, đặc biệt nếu El Niño xuất hiện trong nửa cuối năm 2026. Trong năm 2025, LNST đã đạt 159% kế hoạch.

2. Mảng cho thuê văn phòng: REE đặt mục tiêu tăng tỷ lệ lấp đầy của E-town 6 lên 100% vào cuối năm 2026, từ mức 53% vào cuối năm 2025, nhìn chung phù hợp với dự báo của chúng tôi. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng LNST thấp hơn kỳ vọng chủ yếu do 1) giá bán trung bình (ASP) tăng thấp hơn kỳ vọng (so với dự báo của chúng tôi là +4% YoY), 2) tỷ lệ lấp đầy thấp hơn nhẹ tại các E-town hiện hữu, với kế hoạch là 97% so với dự báo của chúng tôi là 98%, và 3) chi phí hoạt động (OPEX) cao hơn. REE đặt mục tiêu tăng gấp đôi diện tích sàn cho thuê thuần (NFA) văn phòng lên 300.000–400.000 m² vào năm 2030, trong đó chúng tôi hiện dự phóng văn phòng Phú Hữu đi vào hoạt động trong năm 2027.

3. Mảng BĐS: LNST phù hợp với dự báo, dù doanh thu kế hoạch cao hơn kỳ vọng (gấp 1,8 lần dự báo của chúng tôi), khả năng có giao dịch bán lẻ lớn.

4. Mảng M&E: Mục tiêu doanh thu đạt 1 tỷ USD vào năm 2030 (gấp ~7,4 lần năm 2025, và gấp 5,4 lần dự báo của chúng tôi), được thúc đẩy bởi a) các dự án sân bay, b) các dự án trung tâm dữ liệu và bán dẫn, c) EPC cho điện mặt trời áp mái/điện mặt trời thả nổi, d) máy biến áp và truyền tải cho điện gió trên bờ (~10% vốn đầu tư XDCB điện gió), và e) các hạng mục liên quan đến LNG, và REE cũng đặt mục tiêu giá trị hợp đồng mới ký năm 2026 đạt 6 nghìn tỷ đồng (~1,7x năm 2025); cho thấy tiềm năng tăng dài hạn đối với giả định doanh thu hiện tại của chúng tôi.

5. Thành viên HĐQT mới: 1) Nirukt Narain Sapru: Hiện là Trưởng đại diện của Jardine Matheson tại Việt Nam và từng là CEO Việt Nam của Standard Chartered. 2) Lee Liang Whye: hiện là Giám đốc Tài chính Tập đoàn kiêm Giám đốc Điều hành của Jardine Cycle & Carriage. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DGC	Công nghiệp	43%	724	19,8	50.200	91.200	82%	6,0%	88%	MUA	02/03/26	6,7	6,4	14,6	1,3
DXS	Bất động sản	43%	163	0,5	7.430	13.600	83%	0,0%	83%	MUA	05/12/25	14,2	8,5	18,8	0,7
STK	Dệt may	82%	75	0,0	14.050	25.500	81%	0,0%	81%	KQ	17/01/25	39,8	9,5	14,6	1,1
HVN	Hàng không	22%	2.516	1,9	21.300	37.100	74%	0,0%	74%	KQ	22/07/25	9,1	7,7	18,9	11,0
KDH	Bất động sản	21%	1.107	5,3	26.000	43.700	68%	0,0%	68%	MUA	09/03/26	29,8	18,8	18,8	1,6
DXG	Bất động sản	31%	614	10,4	14.550	24.000	65%	0,0%	65%	MUA	05/12/25	70,0	33,6	18,8	1,1
BMP	VLXD	19%	401	1,3	129.100	192.500	49%	12,4%	62%	MUA	12/11/25	8,7	7,5	14,7	3,7
NLG	Bất động sản	9%	534	4,9	29.000	45.800	58%	1,3%	59%	MUA	09/03/26	16,9	21,0	18,8	1,1
FPT	CNTT	16%	4.830	44,7	74.700	116.600	56%	3,1%	59%	MUA	22/10/25	14,8	13,2	20,1	3,5
SSI	Chứng khoán	68%	2.548	55,2	26.950	40.800	51%	3,7%	55%	KQ	27/08/25	13,6	14,7	20,4	2,1
SZC	KCN	15%	199	1,1	29.150	42.400	45%	3,4%	49%	KQ	01/07/25	16,5	14,9	18,8	1,6
GEX	Điện & Nước	43%	1.267	12,5	37.000	54.000	46%	1,4%	47%	MUA	30/12/25	21,8	24,3	13,0	1,9
PVT	Dầu khí	37%	389	16,0	21.800	30.800	41%	4,6%	46%	MUA	13/03/26	10,3	7,1	13,0	1,2
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.157	1,8	44.300	59.000	33%	11,3%	44%	MUA	06/01/26	13,2	12,6	14,7	2,7
VPB	Ngân hàng	5%	8.041	22,8	26.700	38.000	42%	1,9%	44%	MUA	19/11/25	8,8	6,9	11,0	1,3
PLC	Dầu khí	48%	70	1,1	22.900	31.900	39%	4,4%	44%	MUA	12/09/25	136,3	7,3	14,6	1,5
ACV	Hàng không	47%	6.162	2,7	45.300	64.600	43%	0,0%	43%	KQ	19/11/25	13,5	20,5	13,0	2,3
PVS	Dầu khí	33%	794	20,6	40.900	58.100	42%	0,0%	42%	MUA	26/02/26	14,4	13,8	19,2	1,4
VGC	KCN	46%	798	1,9	46.900	64.100	37%	4,7%	41%	MUA	21/10/25	15,0	13,4	14,7	2,4
NVL	Bất động sản	43%	1.199	9,0	14.150	20.000	41%	0,0%	41%	MUA	01/10/25	16,4	79,0	18,8	0,7
BWE	Điện & Nước	45%	359	0,9	43.000	58.700	37%	3,0%	40%	MUA	02/02/26	11,5	10,4	12,5	1,6
TCB	Ngân hàng	0%	8.257	21,7	30.700	41.500	35%	3,9%	39%	MUA	04/03/26	8,6	7,3	11,0	1,3
BMI	Bảo hiểm	22%	97	0,3	17.000	23.100	36%	2,9%	39%	MUA	12/04/24	11,3	6,8	14,3	0,9
ACG	Gỗ	12%	199	0,0	34.800	45.800	32%	4,9%	36%	MUA	15/07/25	11,0	8,7	14,4	1,2
ACB	Ngân hàng	3%	4.592	13,7	23.550	32.000	36%	0,0%	36%	MUA	05/03/26	7,8	5,8	11,0	1,3

HPG	VLXD	27%	7.837	49,2	26.900	35.700	33%	3,0%	36%	MUA	10/11/25	13,8	9,9	14,4	1,6
TLG	Văn phòng phẩm	88%	178	0,4	48.500	61.900	28%	7,2%	35%	MUA	12/09/25	10,4	7,9	10,4	1,9
MBB	Ngân hàng	0%	8.087	30,9	26.450	35.000	32%	1,9%	34%	MUA	13/03/26	8,6	6,7	11,0	1,6
MSN	Bán lẻ	76%	4.144	22,9	75.500	101.200	34%	0,0%	34%	MUA	21/05/25	26,6	25,7	13,0	3,1
KBC	KCN	40%	1.140	6,5	31.900	42.500	33%	0,0%	33%	MUA	13/03/26	14,0	10,1	18,8	1,2
HDB	Ngân hàng	5%	4.835	20,1	25.450	33.000	30%	2,0%	32%	MUA	06/03/26	7,1	6,1	11,0	1,7
HDC	Bất động sản	47%	142	2,5	18.750	24.600	31%	0,0%	31%	KQ	09/01/26	5,9	12,0	18,8	1,3
MCH	Bán lẻ	84%	7.075	5,1	144.000	181.700	26%	4,2%	30%	PHTT	28/11/25	27,9	24,4	14,7	10,3
CTG	Ngân hàng	5%	10.200	16,1	34.600	44.900	30%	0,0%	30%	MUA	10/03/26	8,9	7,7	11,0	1,5
GAS	Dầu khí	47%	7.171	13,4	78.300	98.200	25%	3,2%	29%	PHTT	23/01/26	16,9	14,3	12,5	2,9
VCB	Ngân hàng	10%	18.427	21,3	58.100	73.500	27%	0,8%	27%	MUA	17/03/26	15,0	12,3	11,0	2,2
F88	Tài chính TT	42%	565	0,4	134.200	168.000	25%	0,0%	25%	KQ	21/01/26	20,5	15,0	#N/A	6,1
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	503	2,7	59.000	71.600	21%	3,4%	25%	MUA	26/01/26	9,7	7,5	14,7	1,4
MWG	Bán lẻ	0%	4.559	33,0	81.800	101.000	23%	1,2%	25%	MUA	14/10/25	17,0	14,4	12,9	3,7
DCM	Phân bón	40%	971	14,7	48.300	57.600	19%	4,1%	23%	MUA	10/03/26	14,2	9,2	14,6	2,4
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.799	17,4	60.500	70.300	16%	6,6%	23%	MUA	24/04/25	13,4	14,4	14,7	4,1
HDG	Điện & Nước	31%	416	4,1	29.600	36.200	22%	0,0%	22%	MUA	23/03/26	16,0	13,1	18,8	1,6
TDM	Điện & Nước	49%	232	0,8	55.000	65.300	19%	2,7%	21%	KQ	02/02/26	31,6	29,7	12,5	2,4
GMD	GTVT	7%	1.287	7,2	79.500	93.900	18%	2,9%	21%	MUA	26/02/26	21,5	14,0	13,0	2,6
AST	DV Hàng không	3%	119	0,0	69.800	80.600	15%	5,0%	20%	MUA	26/08/25	12,6	12,2	12,9	5,4
QTP	Điện & Nước	-1%	223	0,8	13.000	14.600	12%	7,7%	20%	MUA	10/12/25	5,7	8,9	12,5	1,0
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	667	0,2	48.000	53.400	11%	8,3%	20%	KQ	30/08/24	9,2	6,9	14,7	1,7
VRE	Bất động sản	37%	2.221	5,6	25.750	30.700	19%	0,0%	19%	KQ	30/03/26	9,1	10,7	18,8	1,2
VHM	Bất động sản	42%	16.058	24,8	103.000	122.600	19%	0,0%	19%	KQ	30/03/26	10,1	9,8	18,8	1,8
NT2	Điện & Nước	36%	302	1,6	27.600	30.300	10%	9,1%	19%	MUA	26/02/26	8,2	7,5	12,5	1,6
CTR	CNTT	44%	374	1,9	86.200	100.400	16%	2,3%	19%	KQ	12/09/25	21,9	19,2	14,7	4,8
DHC	Công nghiệp	15%	129	0,9	35.100	40.100	14%	3,7%	18%	MUA	16/12/25	8,6	8,4	14,4	1,5

DPG	Điện & Nước	30%	190	1,1	42.200	48.700	15%	2,4%	18%	MUA	06/01/26	10,6	6,4	14,7	2,3
TV2	Điện & Nước	7%	98	1,4	38.200	43.900	15%	2,6%	18%	MUA	18/09/25	43,5	15,2	13,0	2,0
PHR	Công nghiệp	35%	318	1,4	61.900	71.300	15%	2,2%	17%	MUA	25/03/26	18,2	8,9	14,6	2,1
SIP	KCN	46%	562	1,3	61.200	69.800	14%	3,3%	17%	MUA	22/12/25	11,9	11,5	18,8	2,9
BID	Ngân hàng	13%	10.887	13,7	39.400	46.100	17%	0,0%	17%	MUA	17/11/25	10,4	11,5	11,0	1,7
IDC	KCN	34%	710	6,3	49.300	54.600	11%	4,1%	15%	MUA	17/03/26	9,8	9,4	18,8	2,9
FRT	Bán lẻ	16%	1.015	4,2	157.000	178.800	14%	0,6%	15%	MUA	13/11/25	33,7	23,8	12,9	6,4
REE	Điện & Nước	0%	1.408	4,4	68.500	75.900	11%	1,5%	12%	MUA	23/02/26	26,8	12,6	13,0	1,8
POW	Điện & Nước	47%	1.514	16,4	13.000	14.300	10%	0,0%	10%	KQ	10/12/25	16,3	21,0	12,5	1,2
VIB	Ngân hàng	0%	2.190	5,8	16.950	18.500	9%	0,0%	9%	KQ	23/05/25	7,9	6,5	11,0	1,2
PPC	Điện & Nước	44%	128	0,4	10.550	11.000	4%	4,7%	9%	KQ	10/12/25	20,8	10,4	12,5	0,8
PTB	Công nghiệp	10%	151	0,4	49.650	52.000	5%	4,2%	9%	KQ	06/10/25	6,6	8,6	14,4	1,2
DPM	Phân bón	44%	770	18,2	29.850	31.200	5%	4,0%	9%	PHTT	10/03/26	22,8	13,4	14,6	1,8
PC1	Điện & Nước	34%	442	10,6	28.300	30.500	8%	0,0%	8%	MUA	02/02/26	12,0	10,7	14,7	1,8
PNJ	Bán lẻ	0%	1.398	8,4	108.000	113.500	5%	1,9%	7%	MUA	07/11/25	14,0	15,7	10,4	2,8
VEA	Ô-tô	48%	1.685	0,8	33.400	30.800	-8%	14,4%	7%	PHTT	28/10/25	6,1	6,3	13,0	1,6
PLX	Xăng dầu	6%	1.948	17,3	40.400	41.100	2%	3,0%	5%	MUA	13/10/25	21,0	17,5	19,2	2,0
SCS	DV Hàng không	20%	196	0,7	54.300	51.200	-6%	10,1%	4%	PHTT	13/01/26	6,9	7,4	18,9	3,5
PVD	Dầu khí	37%	734	14,8	34.800	35.600	2%	0,0%	2%	MUA	09/01/26	21,7	17,5	19,2	1,2
TPB	Ngân hàng	6%	1.716	10,1	16.300	16.500	1%	0,0%	1%	MUA	27/05/25	6,1	6,0	11,0	1,1
DGW	Bán lẻ	26%	384	5,3	45.800	45.400	-1%	1,1%	0%	PHTT	18/11/25	18,4	16,3	12,9	3,0
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.255	29,4	27.650	27.000	-2%	2,5%	0%	PHTT	18/03/26	26,7	8,5	19,2	2,3
GVR	Công nghiệp	12%	4.813	8,8	31.700	30.500	-4%	1,3%	-3%	KQ	31/12/25	22,5	20,8	14,6	2,2
LPB	Ngân hàng	4%	4.751	4,0	41.900	39.300	-6%	2,4%	-4%	KKQ	18/11/25	11,1	11,6	11,0	2,7
NKG	VLXD	45%	235	3,0	13.850	13.100	-5%	0,0%	-5%	PHTT	18/04/25	31,4	10,7	14,4	0,8
HSG	VLXD	45%	350	2,3	14.850	13.500	-9%	3,4%	-6%	PHTT	18/04/25	14,7	15,7	14,4	0,8
STB	Ngân hàng	17%	4.451	36,1	62.200	55.400	-11%	0,0%	-11%	KQ	08/12/25	19,7	10,0	11,0	2,0
OIL	Dầu khí	6%	610	7,6	15.500	12.700	-18%	0,6%	-17%	KQ	17/10/25	37,8	34,2	19,2	1,5
VIC	Bất động sản	45%	39.487	35,7	135.000	101.600	-25%	0,0%	-25%	BÁN	30/03/26	88,8	91,7	18,8	7,1

VTP	GTVT	44%	446	2,5	96.400	69.000	-28%	1,6%	-27%	PHTT	06/09/24	33,7	28,3	13,0	6,6
VJC	Hàng không	24%	3.503	9,6	156.000	114.000	-27%	0,0%	-27%	KQ	15/03/24	43,5	17,5	18,9	3,7
BVH	Bảo hiểm	22%	2.325	2,3	82.500	56.900	-31%	1,1%	-30%	KQ	26/05/25	20,6	19,6	14,3	2,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	126.175	2.474	16	14,3	11,3	9,7	14,7	1,7	23,3	18,0	13,2	2,0	2,9%
KHẢ QUAN	21	51.444	2.450	8	15,1	13,0	12,0	14,9	2,0	23,7	18,9	15,2	2,6	1,5%
PHÙ HỢP TT	10	23.568	2.357	1	21,2	18,4	12,7	21,0	3,0	32,6	20,5	14,5	3,4	4,4%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.751	4.751	0	13,6	11,1	11,6	10,4	2,7	13,6	11,1	11,6	2,7	2,4%
BÁN	1	39.487	39.487	1	84,4	88,8	91,7	66,9	7,1	84,4	88,8	91,7	7,1	0,0%
TỔNG CỘNG	84	245.424	2.922	26	17,3	14,2	12,2	16,5	2,2	25,1	19,3	14,8	2,4	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	86.433	7.203	11	11,4	9,9	8,4	12,3	1,6	10,9	10,0	8,2	1,6	1,1%
Bảo hiểm	2	2.422	1.211	1	27,1	20,0	18,2	14,3	2,3	20,2	16,0	13,2	1,7	2,0%
Chứng khoán	1	2.548	2.548	1	21,6	13,6	14,7	20,6	2,1	21,6	13,6	14,7	2,1	3,7%
Tài chính thay thế	1	565	565	0	42,1	20,5	15,0	25,7	6,1	42,1	20,5	15,0	6,1	0,0%
Tiêu dùng	13	28.938	2.226	4	18,7	16,2	15,2	19,7	3,6	24,9	17,0	15,0	3,6	4,8%
CNTT	1	4.830	4.830	1	17,5	14,8	13,2	23,0	3,5	17,5	14,8	13,2	3,5	3,1%
Bất động sản	9	61.526	6.836	2	39,4	25,0	25,3	23,3	3,0	33,9	29,0	31,7	1,8	0,1%
Vật liệu	4	8.823	2.206	1	17,0	13,7	9,9	17,9	1,5	14,3	17,2	11,0	1,7	4,7%
Điện & Nước	12	6.579	548	1	22,6	16,2	14,1	19,4	1,5	31,1	18,7	14,2	1,7	2,9%
Dầu khí	10	18.713	1.871	2	26,9	19,5	11,9	22,0	2,2	40,1	32,2	14,3	1,8	2,6%
Công nghiệp	5	1.278	256	0	8,6	7,7	7,2	12,2	1,3	14,6	14,5	8,3	1,3	3,8%
Khu công nghiệp	7	8.541	1.220	1	24,3	17,2	14,8	18,7	2,1	25,5	15,4	12,7	2,2	2,7%
GTVT & Logistics	7	14.228	2.033	1	14,2	15,4	14,6	19,3	3,2	21,0	20,1	15,4	5,0	2,8%
TỔNG CỘNG	84	245.424	2.922	26	17,3	14,2	12,2	16,5	2,2	25,1	19,3	14,8	2,4	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bùng nổ nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA		Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ		Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA		Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	58%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS của các dự án tại khu vực lõi TP.HCM dự kiến duy trì tích cực bất chấp các yếu tố bất lợi
NLG	34%	-20%	MUA	MUA	Backlog lớn dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi; định giá hấp dẫn
VHM	36%	1%	KQ		Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp					
GVR	41%	9%	KQ		Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	4%	MUA	MUA	Lợi thế từ quỹ đất có vị trí thuận lợi hỗ trợ đa phục hồi của doanh số cho thuê
KBC	462%	39%	MUA	MUA	Quỹ đất và backlog chưa ghi nhận lớn hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
PHR	12%	58%	KQ		Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	20%	26%	MUA		Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA		Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT		Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng

PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	722%	215%	BÁN	PHTT	Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%	55%	MUA	MUA	LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%	70%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phòng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo
OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng

PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	10%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.674,5	12,0
VN 30	1.829,6	17,7
VN Mid	2.195,3	13,6
VNSmall	1.422,7	8,9

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	251,0	0,4
HNX30	543,4	-0,1
VNX Allshare	2.759,9	27,8

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,4	1,6

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.938,4	15,8%
Khối ngoại mua	2.620,9	10,5%
Khối ngoại bán	3.469,9	13,9%
Tổng giao dịch	24.925,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	321,1	15,1%
Khối ngoại mua	404,8	19,0%
Khối ngoại bán	89,2	4,2%
Tổng giao dịch	2.126,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	86,8	14,1%
Khối ngoại mua	18,1	2,9%
Khối ngoại bán	26,4	4,3%
Tổng giao dịch	614,9	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
FTS	1.750	7,0%
GEE	12.900	7,0%
PET	3.300	7,0%
BSI	2.350	6,9%
SAM	450	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAV	700	9,1%
MST	600	7,1%
IVS	200	2,9%
TNG	700	2,7%
BVS	700	2,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TIN	19.180	15,0%
FIC	2.700	14,4%
VCR	6.135	14,4%
VGR	4.901	5,7%
BVB	617	5,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VVS	-7.800	-6,7%
BSR	-1.500	-5,2%
GVR	-1.400	-4,2%
PVD	-1.400	-3,9%
HHP	-500	-3,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
S99	-700	-7,1%
PVC	-1.100	-6,0%
PVS	-1.900	-4,4%
LAS	-400	-2,3%
C69	-300	-1,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PXL	-940	-6,8%
MZG	-345	-2,6%
QTP	-328	-2,5%
ILS	-425	-2,3%
OIL	-349	-2,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHB	1.499
EIB	981
SSI	935
STB	876
VPB	766

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	567
PVS	314
MBS	207
CEO	205
IDC	177

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	147
VGI	75
DDV	57
OIL	46
BVB	39

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FUEVFNVD	14.838.406	2.080.736
VRC	1.004.101	208.846
KDC	2.661.141	661.114
CRE	893.040	228.119
HTN	538.160	188.663
DXS	5.645.748	2.052.454
TTA	2.136.331	780.700
NHA	376.105	140.765
EIB	42.409.013	16.147.462
PAN	4.616.011	1.845.521

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
IVS	176.101	82.290
MST	7.766.389	3.634.414
AAV	1.511.957	759.939
TDT	188.200	94.750
VFS	4.542.553	2.480.427
VC3	1.655.801	1.001.141
NSH	433.649	263.400
FID	506.962	337.640
SCI	119.955	81.803
TIG	1.971.702	1.367.842

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
KSQ	526.122	85.735
HSV	261.109	72.556
BVB	3.169.926	1.500.393
HVA	134.279	69.181
ABB	1.955.504	1.191.406
VLC	183.834	127.419
QTP	2.118.440	1.501.582
SBS	1.225.608	892.432
BMS	259.170	204.135
PXL	241.156	214.801

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.763,0		14,2	2,2	18,2
TCX	4.493,5	90,1	18,9	2,7	16,2
VCK	3.120,0	95,6	20,9	2,9	17,8
SSI	2.548,9	68,5	13,7	2,1	14,0
VPX	2.103,6	94,8	12,9	1,6	13,9
VIX	1.548,9	92,1	4,9	1,9	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	707,9		135,9	1,8	10,2
BVH	2.325,1	21,7	20,7	2,5	12,6
PVI	709,7	43,2	17,0	2,3	13,8
BIC	184,9	7,8	619,3	1,5	0,3
MIG	161,4	84,1	13,0	1,6	13,7
VNR	158,4	22,7	9,6	1,0	10,8

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.843,0		18,9	4,0	23,5
ACV	6.163,6	47,0	15,0	2,3	16,7
GEE	2.744,4	49,2	22,2	9,0	45,2
MVN	2.334,6	0,0	31,6	4,4	14,6
VEA	1.685,2	47,6	6,1	1,6	27,6
GMD	1.287,3	7,5	20,0	2,6	13,2

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.915,7		18,6	4,6	26,4
MCH	7.077,0	84,4	26,1	10,3	46,4
VNM	4.800,6	51,0	13,4	4,1	29,9
MSN	4.144,7	76,3	27,9	3,1	12,5
SAB	2.157,2	41,6	12,8	2,7	19,9
PNJ	1.398,8	0,2	12,9	2,8	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.868,9		22,5	1,7	8,5
BSR	5.256,5	47,1	26,6	2,3	9,0
PLX	1.948,9	5,5	19,0	2,0	10,3
PVS	794,1	33,2	11,3	1,4	12,7
PVD	734,4	37,3	18,7	1,2	6,4
OIL	610,6	6,4	37,0	1,5	4,2

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.359,6		14,6	2,1	15,7
GAS	7.173,2	46,8	16,6	2,9	18,0
POW	1.514,2	47,2	15,2	1,2	7,3
REE	1.408,7	0,0	14,7	1,8	12,7
PGV	1.017,3	50,0	7,3	1,5	23,2
DNH	684,8	0,0	19,2	3,2	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.533,1		26,3	3,3	26,2
VIC	39.497,1	44,6	92,0	7,1	8,0
VHM	16.062,2	42,4	10,1	1,8	19,0
KSF	2.797,9	50,0	4,7	4,2	73,2
VRE	2.221,5	37,3	9,1	1,2	14,3
BCM	2.086,6	33,0	15,8	2,4	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.174,6		9,5	1,6	19,0
VCB	18.431,4	9,7	13,8	2,2	16,6
BID	10.890,1	13,1	9,2	1,7	19,5
CTG	10.203,0	4,7	7,8	1,5	21,2
TCB	8.259,5	0,0	8,6	1,3	16,0
MBB	8.088,9	0,0	8,0	1,6	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.454,8		47,1	5,8	-60,5
VPL	5.678,3	47,9	135,7	4,1	3,2
MWG	4.560,4	0,4	17,1	3,7	23,3
VJC	3.504,0	23,5	41,9	3,7	10,1
HVN	2.516,2	21,6	7,2	11,0	-365,5
FRT	1.015,1	15,9	33,6	6,4	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.915,7		18,6	4,6	26,4
HPG	7.077,0	27,0	26,1	10,3	46,4
GVR	4.800,6	12,2	13,4	4,1	29,9
MSR	4.144,7	99,9	27,9	3,1	12,5
KSV	2.157,2	0,0	12,8	2,7	19,9
DCM	1.398,8	39,8	12,9	2,8	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.868,9		22,5	1,7	8,5
DHG	5.256,5	46,0	26,6	2,3	9,0
IMP	1.948,9	27,1	19,0	2,0	10,3
DHT	794,1	9,2	11,3	1,4	12,7
DBD	734,4	84,6	18,7	1,2	6,4
DVN	610,6	0,0	37,0	1,5	4,2

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.359,6		14,6	2,1	15,7
FPT	7.173,2	15,9	16,6	2,9	18,0
CMG	1.514,2	12,2	15,2	1,2	7,3
SAM	1.408,7	48,5	14,7	1,8	12,7
SGT	1.017,3	-5,5	7,3	1,5	23,2
ELC	684,8	46,7	19,2	3,2	17,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

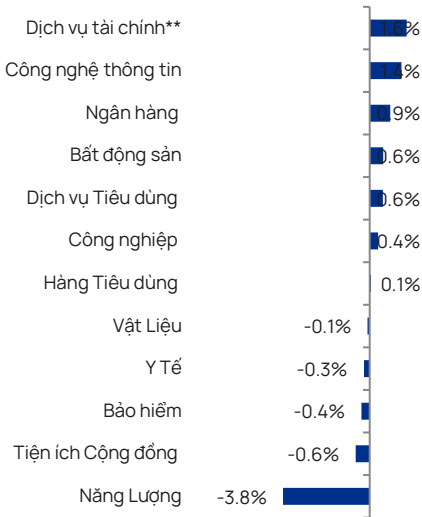
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

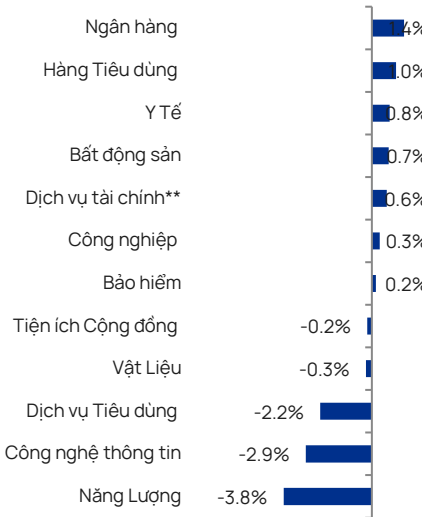
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

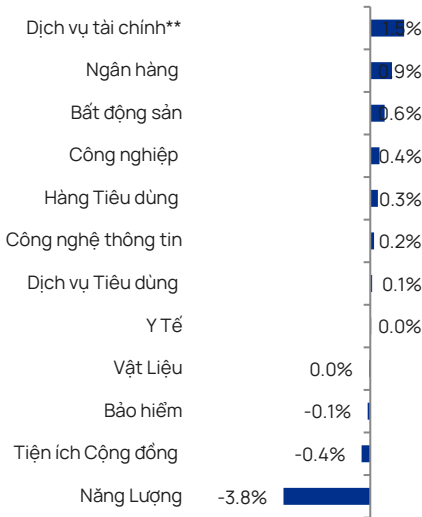


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



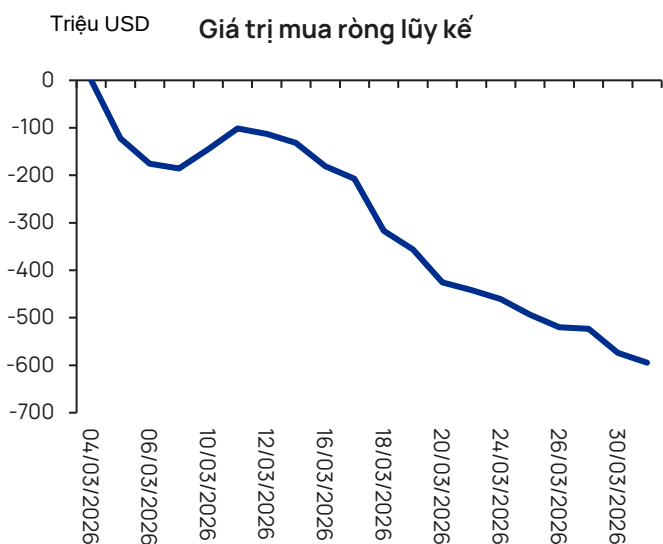
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



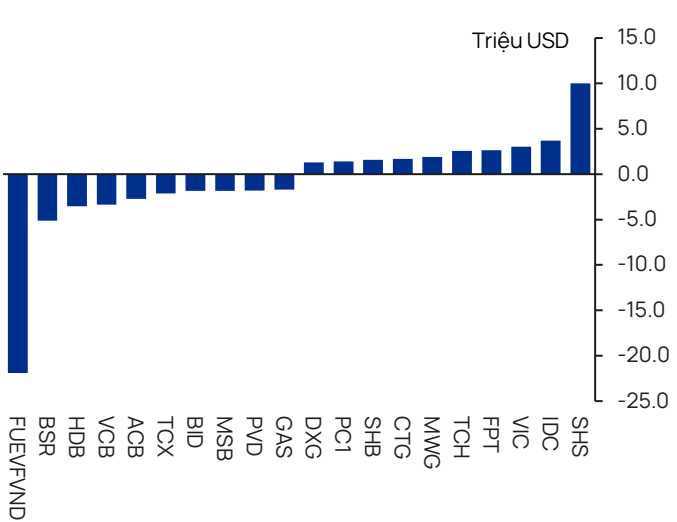
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



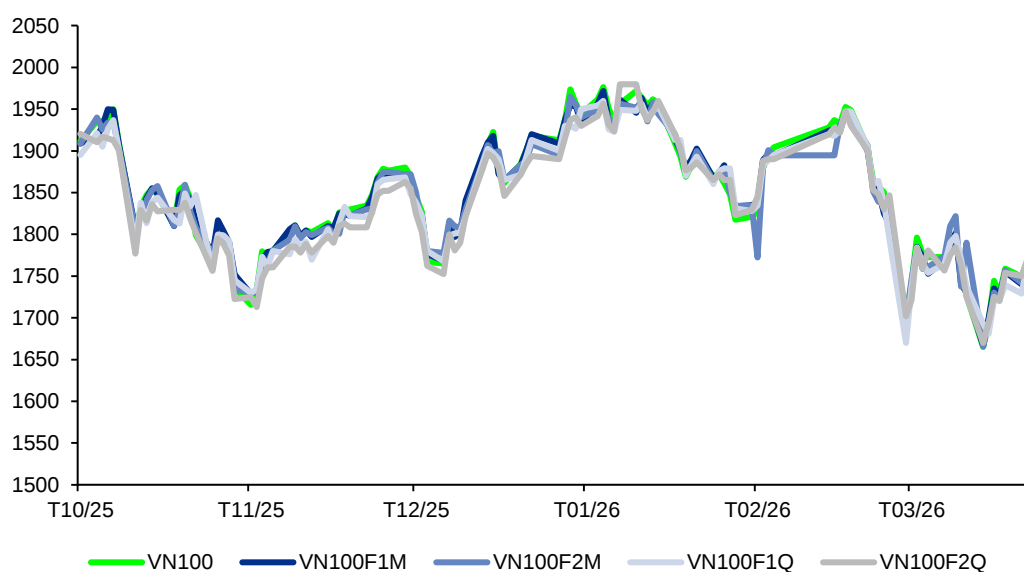
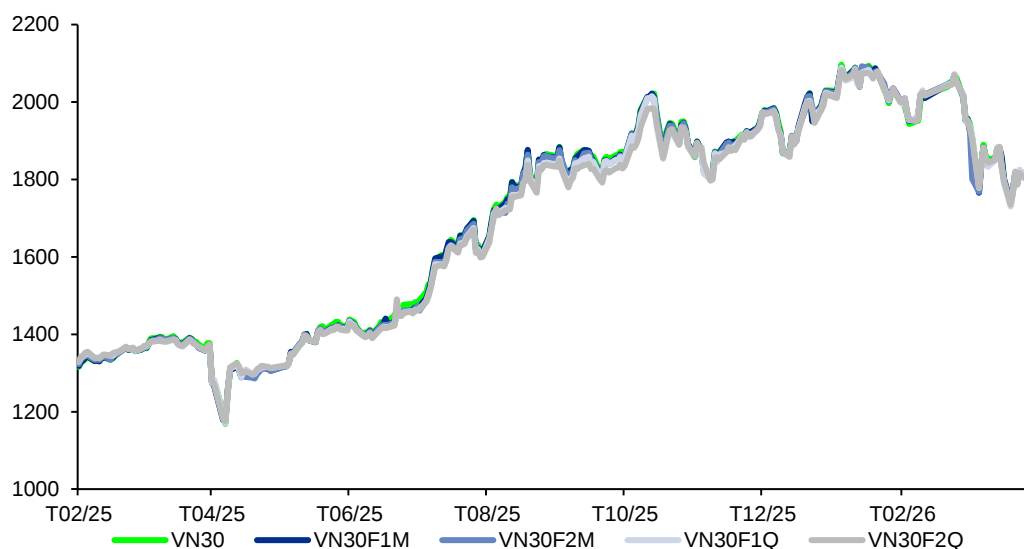
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.823,9	15,5	0,9%	-5,7
VN30F2M	1.825,9	20,5	1,1%	-3,7
VN30F1Q	1.820,5	16,4	0,9%	-9,1
VN30F2Q	1.820,0	20,4	1,1%	-9,6
VN100F1M	1.750,1	10,1	0,6%	-17,0
VN100F2M	1.748,1	6,0	0,3%	-19,0
VN100F1Q	1.760,9	31,9	1,8%	-6,1
VN100F2Q	1.768,6	18,6	1,1%	1,5

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	35.546	-11,9%	276,03	-6,8%
VN30F2M	272	-23,2%	0,57	37,3%
VN30F1Q	1.073	94,0%	1,09	209,0%
VN30F2Q	294	1,0%	0,04	-28,3%
VN100F1M	33	-21,4%	0,03	-20,6%
VN100F2M	6	-14,3%	0,01	-68,8%
VN100F1Q	11	-15,4%	0,00	-87,5%
VN100F2Q	17	0,0%	0,01	200,0%

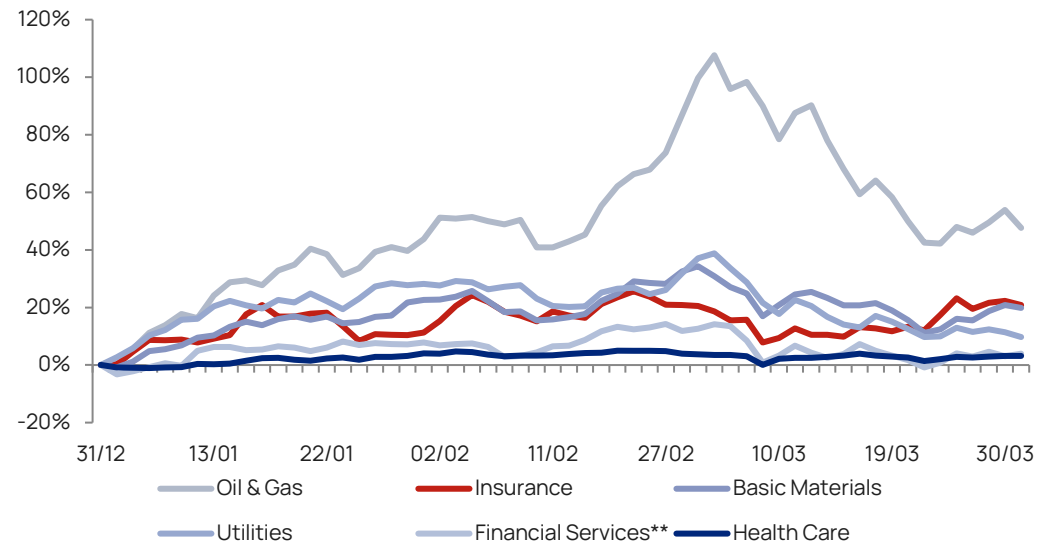


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

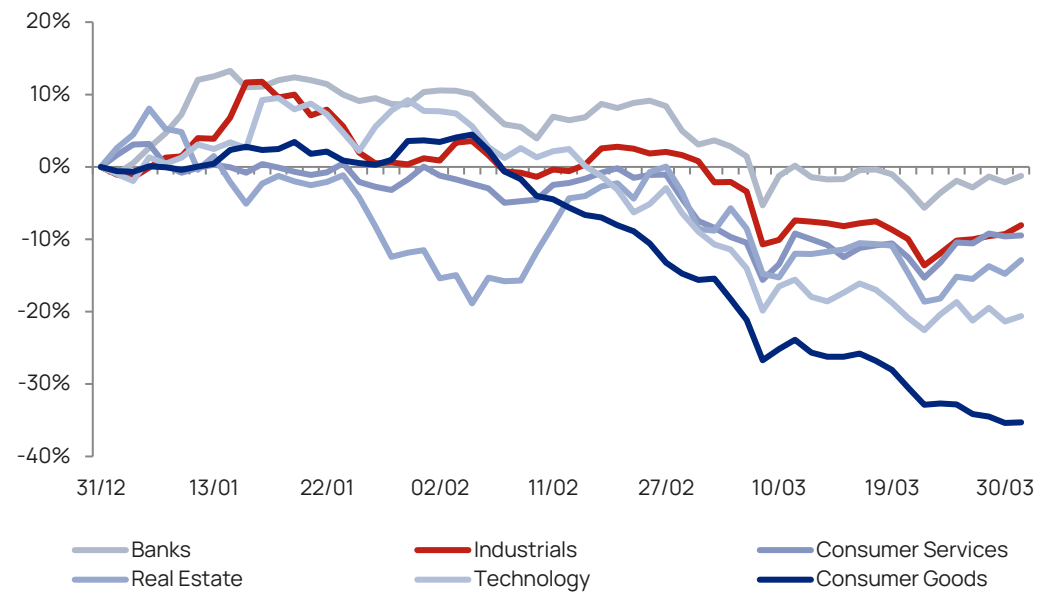
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



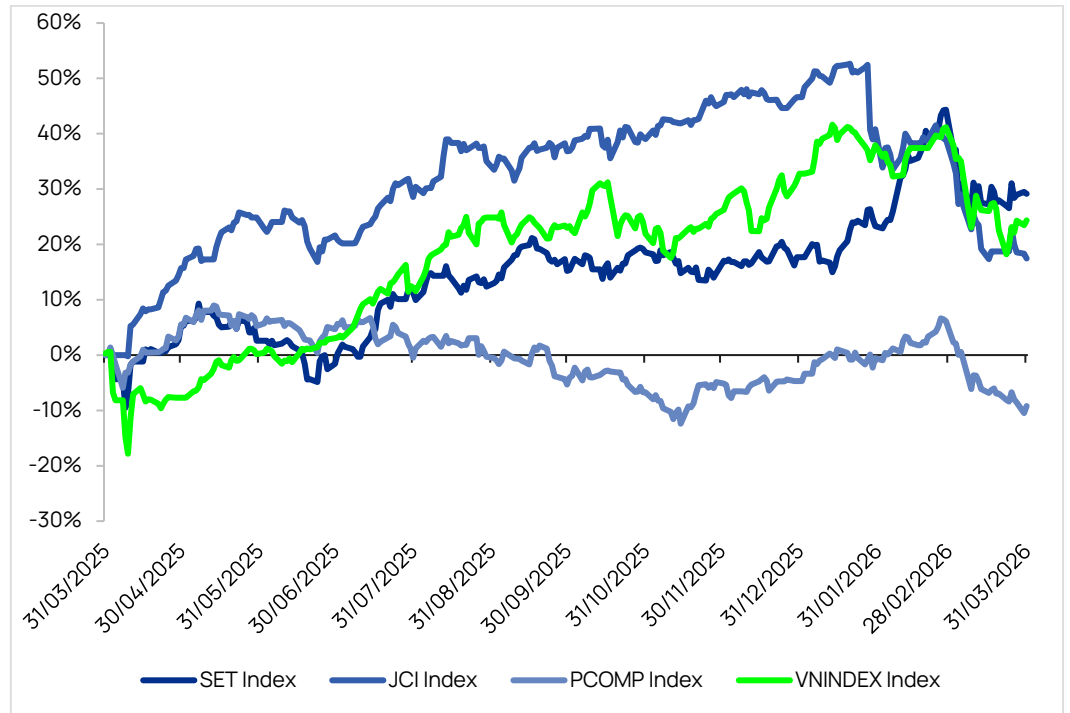
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



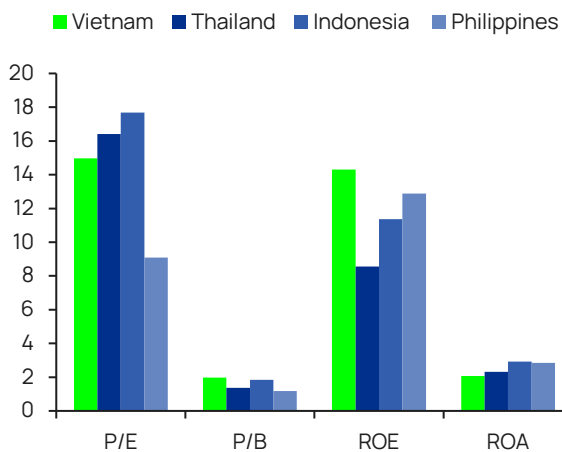
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,4	17,7	9,1	15,0
P/B	1,4	1,8	1,2	2,0
ROE (%)	8,6	11,4	12,9	14,3
ROA (%)	2,3	2,9	2,8	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	553,5	728,6	143,1	298,3
GTGD trung bình, tr USD	1.339,8	1.115,7	82,6	1.034,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	762,4	-1.872,0	138,6	-1.096,3
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	205,2	(1.362,2)	(37,3)	(81,5)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,78%	6,64%	6,59%	4,06%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.